TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2025/DS-PT.
Ngày: 14 - 4 - 2025.
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Phượng.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Quốc Bảo.

Ông Nguyễn Văn Dũng.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Trần Thị Mẫn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa*: Ông Lương Quốc Phòng - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2025/TLPT-DS ngày 15 tháng 01 năm 2025 về việc: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 128/2024/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 23/2025/QĐXXPT-DS ngày 05 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Các nguyên đơn:

+ Ông Nguyễn Tấn L, sinh năm 1980;

+ Bà Lê Thị Mỹ H, sinh năm 1987.

Cùng địa chỉ: Tổ D, khối H, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Ông L, bà H có mặt.

2. Các bị đơn:

+ Ông Võ Đức C, sinh năm 1958;

+ Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1962;

+ Bà Võ Thị Thanh T, sinh năm 1987.

Cùng địa chỉ: A N, phường M, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: ông Vũ Minh T1, sinh năm 1977; địa chỉ: A T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

3. Người kháng cáo: bị đơn ông Võ Đức C, bà Nguyễn Thị B, bà Võ Thị Thanh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Tấn L và bà Lê Thị Mỹ H trình bày:

Ngày 04/4/2023, ông L, bà H và ông C, bà B, bà T ký kết hợp đồng vay tiền với tổng số tiền là 2.260.000.000 đồng (hai tỷ hai trăm sáu mươi triệu đồng) tại Văn phòng C1 Thời hạn trả nợ là 02 tháng kể từ ngày Hợp đồng được công chứng (04/4/2023), lãi suất do hai bên tự thỏa thuận. Đến hạn, ông L, bà H đòi tiền nhưng gia đình ông C không trả mà hứa hẹn nhiều lần. Cho đến nay, ông L, bà H chỉ nhận được 100.000.000 đồng của bà T để trả lãi ngân hàng. Do đó, ông L bà H khởi kiện yêu cầu ông Võ Đức C, bà Nguyễn Thị B và bà Võ Thị Thanh T trả số nợ là 2.260.000.000 đồng (hai tỷ hai trăm sáu mươi triệu đồng). Ông L, bà H thừa nhận từ năm 2021 có cho gia đình ông C, bà B, bà T vay mượn tiền nhiều lần, có lập hợp đồng công chứng và đã trả nợ đúng hạn nên các hợp đồng đều đã được thanh lý.

Tại các lời khai có trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Võ Đức C, bà Nguyễn Thị B, bà Võ Thị Thanh T trình bày:

Ngày 04/4/2023, ông C, bà B, bà T có ký hợp đồng vay tiền với ông L, bà H tại Văn phòng C2 để vay số tiền 2.260.000.000 đồng. Sau khi ký hợp đồng, các ông bà chưa được giao số tiền 2.260.000.000 đồng theo như hợp đồng đã ký. Hợp đồng vay tiền này thực chất là để hợp thức hoá các giao dịch vay lãi nặng hình thành từ tháng 3/2021 với tổng số tiền vay gốc là 1.600.000.000 đồng, lãi suất ông L, bà H tự tính khoảng 10 - 15%/tháng tương ứng với 120% - 180%/năm. Gia đình ông C đã trả tiền gốc 1.000.000.0000 đồng và tiền lãi 100.000.000 đồng. Do đó, bị đơn chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 600.000.000 đồng và trả lãi theo quy định của pháp luật.

Với nội dung vụ án như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 128/2024/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ Điều 116; Điều 117; Điều 275; Điều 288; Điều 357; Điều 463; khoản 1 Điều 466; khoản 2 Điều 468 và khoản 1 Điều 470 Bộ luật Dân sự. Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 15 và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. ***Xử:***

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Nguyễn Tấn L và bà Lê Thị Mỹ H đối với bị đơn, ông Võ Đức C, bà Nguyễn Thị B và bà Võ Thị Thanh T.

Buộc ông Võ Đức C, bà Nguyễn Thị B và bà Võ Thị Thanh T có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông Nguyễn Tấn L và bà Lê Thị Mỹ H số tiền 2.260.000.000 đồng *(Hai tỷ hai trăm sáu mươi triệu đồng)*; trong đó, phần của mỗi người là: 753.333.333 đồng *(B1 trăm năm mươi ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).*

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/9/2024, bị đơn ông Võ Đức C, bà Nguyễn Thị B, bà Võ Thị Thanh T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công trực tiếp giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án, về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Xét hợp đồng vay tiền ngày 04/4/2023 thì thấy tại khoản 2 Điều 1 của Hợp đồng vay tiền có ghi: *Bên A (bên cho vay) đồng ý cho bên B (bên vay) vay số tiền là: 2.260.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ, hai trăm sáu mươi triệu đồng Việt Nam).Việc giao nhận tiền vay do hai bên tự thực hiện và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật ngoài sự chứng kiến của Công chứng viên ký bản hợp đồng này*. Khoản 1 Điều 3 của Hợp đồng có ghi: *Bên A có quyền và nghĩa vụ sau đây: a, Giao tiền ngay sau khi hai bên ký kết hợp đồng này*. Như vậy tại thời điểm ký hợp đồng các bên chưa giao nhận tiền. Bên bị đơn khai chưa nhận được tiền vay của hợp đồng này. Bên nguyên đơn khai đã giao tiền nhưng không có ai chứng kiến nên không có chứng cứ gì để chứng minh nhưng HĐXX cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa có căn cứ. Do đó đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bên bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Võ Đức C, bà Nguyễn Thị B, bà Võ Thị Thanh T thì thấy:

- Về thủ tục tố tụng: Việc kháng cáo của bị đơn ông Võ Đức C, bà Nguyễn Thị B, bà Võ Thị Thanh T được thụ lý đúng điều kiện, thủ tục và thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên kháng cáo là hợp pháp.

- Về nội dung vụ án:

[2.1]. Tại "Hợp đồng vay tiền" được Văn phòng C2, tỉnh Quảng Nam công chứng ngày 04/4/2023 thể hiện ông Nguyễn Tấn L và bà Lê Thị Mỹ H (bên A) có cho ông Võ Đức C, bà Nguyễn Thị B và bà Võ Thị Thanh T (bên B) vay số tiền là: 2.260.000.000 đồng *(Hai tỷ hai trăm sáu mươi triệu đồng);* thời hạn vay tiền là 02 *(H1)* tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng 04/4/2023, lãi suất do hai bên tự thỏa thuận theo quy định của pháp luật.

[2.2]. Ông Võ Đức C, bà Nguyễn Thị B và bà Võ Thị Thanh T thừa nhận hai bên có ký hợp đồng vay tiền tại Văn phòng C2 và chữ trong hợp đồng là của các ông bà. Tuy nhiên bên bị đơn cho rằng ông L, bà H không giao cho ông C, bà B, bà T số tiền 2.260.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền ngày 04/4/2023. Hợp đồng này chỉ để che dấu các giao dịch cho vay lãi nặng hình thành từ tháng 3 năm 2021 với tổng số tiền gốc vay 02 lần là 1.600.000.000 đồng (tháng 3/2021 vay 600.000.000 đồng; 24/6/2021 vay 1.000.000.000 đồng), số tiền gốc ông C, bà B, bà T đã trả là 1.000.000.0000 đồng tiền gốc (trả vào ngày 24/6/2021) và 100.000.000 đồng tiền lãi vào ngày 01/8/2022. Ông bà thừa nhận chỉ còn nợ ông L bà H số tiền 600.000.000 đồng đối với các giao dịch vay tiền trước đây. Đối với hợp đồng vay tiền ngày 04/4/2023, ông L bà H chưa giao cho ông bà số tiền 2.260.000.000 đồng.

[2.3]. Xét hợp đồng vay tiền ngày 04/4/2023 thì thấy: giao dịch dân sự trên giữa hai bên là giao dịch của những cá nhân có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự, có lập thành Hợp đồng, có ghi số tiền vay, thời gian vay, thời hạn trả, lãi suất tự thoả thuận, được hai bên ký tên xác nhận và được chứng nhận tại Văn phòng công chứng. Căn cứ Điều 463 và Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015 xác định: Hợp đồng vay tiền ngày 04/4/2023 được ký kết giữa hai bên là loại hợp đồng vay tiền có kỳ hạn và được pháp luật công nhận. Tuy nhiên tại khoản 2 Điều 1 của Hợp đồng vay tiền có ghi: *Bên A (bên cho vay) đồng ý cho bên B (bên vay) vay số tiền là: 2.260.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ, hai trăm sáu mươi triệu đồng Việt Nam). Việc giao nhận tiền vay do hai bên tự thực hiện và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật ngoài sự chứng kiến của Công chứng viên ký bản hợp đồng này*. Khoản 1 Điều 3 của Hợp đồng có ghi: *Bên A có quyền và nghĩa vụ sau đây: a, Giao tiền ngay sau khi hai bên ký kết hợp đồng này*. Khoản 2 Điều 3 của Hợp đồng có ghi: *Bên B được quyền nhận tiền vay và có nghĩa vụ trả lại tài sản (tiền vay) đúng thời hạn…Viết biên nhận tiền khi bên A giao tiền vay (nếu có yêu cầu).*

Như vậy tại thời điểm ký hợp đồng vay tiền, số tiền vay xác định trong hợp đồng là 2.260.000.000 đồng chưa được bên A giao cho bên B. Tại phiên tòa, bên A khai nhận sau khi ký kết hợp đồng, bên A đã giao tiền cho bên B bằng tiền mặt nhưng không lập giấy nhận tiền. Bên B không thừa nhận có việc giao tiền mà cho rằng đây chỉ là việc lập lại Hợp đồng vay tiền để cộng dồn lãi vào gốc của những lần cho vay lãi nặng từ năm 2021 đến 4/4/2023. Ông L và bà H thừa nhận hai bên có giao dịch vay tiền từ năm 2021 đến năm 2023 nhưng không thừa nhận các khoản

lãi như bên bị đơn trình bày. Bên nguyên đơn khai đối với các hợp đồng vay tiền trước đây (trước ngày 04/4/2023), bên vay đã trả xong các khoản nợ và hai bên đã lập biên bản thanh lý hợp đồng đối với từng khoản vay. Hiện nay bên vay chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền 2.260.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền ngày 04/4/2023.

Đối với hợp đồng vay tiền ngày 04/4/2023, ông L và bà H khai đã giao số tiền 2.260.000.000 đồng cho ông C, bà B và bà T nhưng nguyên đơn không có chứng cứ gì để chứng minh. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn khai không thống nhất về thời gian giao tiền (*khi thì khai giao trước khi ký hợp đồng, khi thì khai giao sau khi ký hợp đồng, khi khai không nhớ thời gian giao tiền*). Đối với địa điểm giao tiền, nguyên đơn khai giao tại nhà bị đơn nhưng không có ai chứng kiến. Tại phiên tòa phúc thẩm cũng không phát sinh các tài liệu chứng cứ gì mới chứng minh bên nguyên đơn đã giao số tiền vay 2.260.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền ngày 04/4/2023 cho bên bị đơn.

Từ những nhận định tại các mục 2.1, 2.2, 2.3; Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào hợp đồng vay tiền ngày 04/4/2023 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 2.260.000.000 đồng là không có căn cứ nên chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Đối với ý kiến của bên bị đơn về việc còn nợ ông L bà H số tiền nợ gốc là 600.000.000 đồng *(sáu trăm triệu đồng)* của các hợp đồng vay trước đây. Ông L bà H cho rằng bên bị đơn đã trả xong các khoản nợ theo các hợp đồng vay tiền được ký kết trước ngày 04/4/2023 và nay chỉ yêu cầu bên bị đơn hoàn trả số tiền vay theo Hợp đồng ngày 04/4/2023. Xét thấy số tiền 600.000.000 đồng này không liên quan đến hợp đồng vay tiền ngày 04/4/2023 mà nguyên đơn khởi kiện. Do đó trường hợp các bên có tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác.

Đối với ý kiến của bị đơn về việc ông L bà H có hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự: Tại Tòa án cấp sơ thẩm cũng như phúc thẩm, phía bị đơn không có tài liệu chứng cứ nào để chứng minh thoả thuận về lãi suất trong các lần vay. Bị đơn có đơn yêu cầu khởi tố đối với hành vi của ông Nguyễn Tấn L và bà Lê Thị Mỹ H vì có dấu hiệu của tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự *(cho vay tiền với lãi suất từ 120- 180%/năm)*. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H ban hành Quyết định không khởi tố vụ án hình sự số: 249b/QĐ-CQĐT ngày 17 tháng 3 năm 2024.

[3] Án phí:

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí DS-ST.

- Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo nên bị đơn bà Võ Thị Thanh T không phải chịu án phí DS-PT. Ông C, bà B là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 để miễn án phí sơ thẩm và phúc thẩm cho ông bà.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn Võ Đức C, bà Nguyễn Thị B và bà Võ Thị Thanh T, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 128/2024/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 38, 39, 92, 147 và 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 465 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Nguyễn Tấn L và bà Lê Thị Mỹ H đối với bị đơn, ông Võ Đức C, bà Nguyễn Thị B và bà Võ Thị Thanh T về việc buộc ông Võ Đức C, bà Nguyễn Thị B và bà Võ Thị Thanh T có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông Nguyễn Tấn L và bà Lê Thị Mỹ H số tiền 2.260.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 04/4/2023.

2. Án phí:

- Ông Nguyễn Tấn L và bà Lê Thị Mỹ H phải chịu 77.200.0000 đ (*bảy mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 38.600.000 đồng *(Ba mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng)* theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007660 ngày 27/6/2023 của Chi cục Thi hành án thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam. Ông L bà H còn phải nộp 38.600.000 đồng (*ba mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng*).

- Ông Võ Đức C và bà Nguyễn Thị B được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định.

- Bà Võ Thị Thanh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0019132 ngày 03/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND thành phố Hội An;
- Chi cục THADS thành phố Hội An;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Minh Phượng